



Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Duy Chính	Chủ tịch
	Ông Mai Tiến Dũng	Thành viên
	Ông Phan Văn Hùng	Thành viên
	Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
	Ông Trần Đăng Thành	Thành viên

Ban Giám đốc	Ông Mai Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Đăng Thành	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2005. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 0100107772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2011, Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol đã được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100107772 ngày 29 tháng 7 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 54 Phố Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần của Công ty trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty là 25.417 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014: 24.098 triệu VND).

Ngày 15 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 11.550 triệu VND (ngày 22 tháng 3 năm 2014: 6.825 triệu VND). Ngày 28 tháng 8 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng khoản cổ tức bằng tiền trị giá 7.350 triệu VND (ngày 29 tháng 8 năm 2014: 6.300 triệu VND).

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol **Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)**

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Mai Tiên Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 10-03-2016

01 / 01 / 2016
CÔ
CHI
K
TỪ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

20
VIỆT
P
LIỆ

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-02-156-a1



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0296-2013-007-1

12 / T / H / A

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		76.590.891.756	86.666.907.760
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	19.541.198.543	33.090.112.233
Tiền	111		17.520.908.097	29.832.400.754
Các khoản tương đương tiền	112		2.020.290.446	3.257.711.479
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.348.084.800	8.752.895.840
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	1.460.200.000	1.465.357.012
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(679.800.000)	(519.145.972)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	6.567.684.800	7.806.684.800
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.329.125.277	44.510.687.111
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	34.125.465.329	28.765.212.480
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.422.370.149	2.011.846.608
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	17.695.525.754	17.144.586.898
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.914.235.955)	(3.411.605.235)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	646.360
Hàng tồn kho	140	9	318.411.199	190.482.590
Hàng tồn kho	141		318.411.199	190.482.590
Tài sản ngắn hạn khác	150		54.071.937	122.729.986
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.224.679	81.883.728
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		40.847.258	40.846.258

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		141.842.252.562	119.652.609.496
Tài sản cố định	220		71.067.409.018	51.121.590.943
Tài sản cố định hữu hình	221	10	61.843.728.617	41.993.887.650
<i>Nguyên giá</i>	222		92.521.380.990	69.464.573.812
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(30.677.652.373)	(27.470.686.162)
Tài sản cố định vô hình	227	11	9.223.680.401	9.127.703.293
<i>Nguyên giá</i>	228		9.641.577.678	9.528.577.678
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(417.897.277)	(400.874.385)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.115.103.081	2.073.415.948
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.115.103.081	2.073.415.948
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6(c)	63.834.730.000	63.039.730.000
Đầu tư vào công ty con	251		60.784.730.000	60.739.730.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		3.050.000.000	2.300.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.825.010.463	3.417.872.605
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	4.825.010.463	3.417.872.605
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		218.433.144.318	206.319.517.256

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		45.774.293.867	36.564.067.514
Nợ ngắn hạn	310		31.720.300.790	36.162.892.127
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.373.398.004	3.466.888.613
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.669.968.708	4.763.001.309
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.845.563.776	4.294.893.878
Phải trả người lao động	314		15.578.538.525	17.546.746.266
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	896.166.655	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	952.783.345	6.074.091.426
Vay ngắn hạn	320	18	3.114.856.923	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	289.024.854	17.270.635
Nợ dài hạn	330		14.053.993.077	401.175.387
Phải trả dài hạn khác	337		-	401.175.387
Vay dài hạn	338	18	14.053.993.077	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		172.658.850.451	169.755.449.742
Vốn chủ sở hữu	410	20	172.658.850.451	169.755.449.742
Vốn cổ phần	411	21	104.999.550.000	104.999.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.999.550.000	104.999.550.000
Cổ phiếu quỹ	415	22	(3.954.000)	(3.954.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	49.595.964.345	46.962.196.840
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.067.290.106	17.797.656.902
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.067.290.106	17.797.656.902
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		218.433.144.318	206.319.517.256

10 -03- 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Thu
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lưu Ngọc Hiền
Kế toán trưởng



Mar Tiên Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	25	223.258.126.381	198.441.410.510
Giá vốn hàng bán	11		159.741.856.128	146.275.403.127
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		63.516.270.253	52.166.007.383
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	14.479.672.224	13.650.874.412
Chi phí tài chính	22	27	336.783.209	49.478.904
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		119.458.923	-
Chi phí bán hàng	25		14.378.084.006	12.536.470.087
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	32.985.410.150	25.783.666.354
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		30.295.665.112	27.447.266.450
Thu nhập khác	31	29	5.589.960.062	368.176.081
Chi phí khác	32	30	4.629.090.315	22.176.070
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		960.869.747	346.000.011
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31.256.534.859	27.793.266.461
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	5.839.275.649	3.695.596.455
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		25.417.259.210	24.097.670.006

10 -03- 2016

Người lập:

Nguyễn Thị Minh Thu
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Lưu Ngọc Hiền
Kế toán trưởng



Mai Tiên Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		31.256.534.859	27.793.266.461
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		5.976.287.400	4.951.221.941
Các khoản dự phòng	03		782.464.748	1.314.798.137
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(10.070.795.326)	(13.070.531.184)
Chi phí lãi vay	06		119.458.923	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		28.063.950.604	20.988.755.355
Biến động các khoản phải thu	09		(7.294.335.986)	(3.593.300.028)
Biến động hàng tồn kho	10		(127.928.609)	(22.866.116)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(2.309.704.850)	4.623.197.626
Biến động chi phí trả trước	12		(1.550.757.463)	585.129.695
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		5.157.012	-
			16.786.380.708	22.580.916.532
Tiền lãi vay đã trả	14		(119.458.923)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.490.703.346)	(2.906.799.837)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.342.896.282)	(3.154.329.009)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.833.322.157	16.519.787.686

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

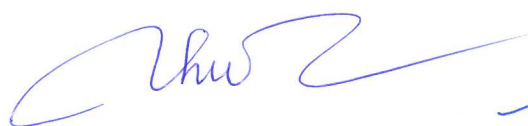
Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(30.715.990.372)	(7.636.031.794)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		4.340.167.394	172.727.273
Tiền chi đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng	23		-	(7.739.000.000)
Tiền thu hồi bán cổ phiếu, thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng	24		1.539.000.000	7.111.113.000
Tiền chi mua cổ phiếu và góp vốn	25		(45.000.000)	(143.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		2.106.319.800	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		10.700.810.547	7.957.466.511
Tiền giảm do điều chuyển Công ty TNHH Thẩm định giá Vinacontrol			(4.088.827.158)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.163.519.789)	(276.725.010)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		17.418.850.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(250.000.000)	-
Tiền trả cổ tức	36		(19.387.566.058)	(12.970.721.315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.218.716.058)	(12.970.721.315)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(13.548.913.690)	3.272.341.361
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		33.090.112.233	29.817.770.872
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	5	19.541.198.543	33.090.112.233

10 -03- 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Thu
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lưu Ngọc Hiền
Kế toán trưởng



Mai Tiên Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Giám định về quy cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì và ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý và kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ và thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải và giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất và đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá hủy, không phá hủy;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá hủy; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cấp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (theo quy định của Nhà nước);

01
ÔN
NHIỆ
P
EM

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hóa;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
- Tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;
- Giám sát thi công dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
- Dịch vụ kê khai thuế hải quan;
- Tư vấn thủ tục cổ phần hóa doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường); và
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự ủy thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 3 công ty con (1/1/2015: 3 công ty con) được liệt kê trong thuyết minh số 6(c) và các chi nhánh sau:

Chi nhánh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ

Hà Nội, Việt Nam
Hải Phòng, Việt Nam
Quảng Ninh, Việt Nam
Đà Nẵng, Việt Nam
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 1 tháng 10 năm 2015, Công ty đã chuyển đổi Công ty TNHH Thẩm định giá Vinacontrol – một đơn vị phụ thuộc, trở thành Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol và chuyển nhượng một phần cổ phần của Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol cho các cổ đông khác (Thuyết minh 6(c)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 415 nhân viên (1/1/2015: 432 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng này tổng hợp thông tin tài chính của các chi nhánh nêu trong Thuyết minh 1(d) nhưng không bao gồm các công ty con.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại như mô tả trong thuyết minh 35.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc 10 – 50 năm
- Máy móc và thiết bị 7 – 12 năm
- Phương tiện vận chuyển 6 – 8 năm
- Thiết bị và dụng cụ văn phòng 3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm. Quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 7 năm.

VOIT
TRÁI
NAM

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng 15 đến 49 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

(k) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

31/12
CỘNG
HÀNH
K
TỪ 1

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Công ty.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.906.811.926	2.063.450.971
Tiền gửi ngân hàng	15.614.096.171	27.768.949.783
Các khoản tương đương tiền	2.020.290.446	3.257.711.479
	<hr/>	<hr/>
	19.541.198.543	33.090.112.233

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng	31/12/2015			1/1/2015			
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu ACB	-	-	-	-	27	650.614	413.100	(237.514)
Cổ phiếu DBC	-	-	-	-	10	131.103	131.103	-
Cổ phiếu HAI	-	-	-	-	6	608.102	89.400	(518.702)
Cổ phiếu HAS	-	-	-	-	7	642.855	41.300	(601.555)
Cổ phiếu HVG	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu PVI	-	-	-	-	50	1.293.225	810.000	(483.225)
Cổ phiếu STB	-	-	-	-	5	194.896	90.000	(104.896)
Cổ phiếu VCB	-	-	-	-	5	123.037	123.037	-
Cổ phiếu VHL	-	-	-	-	150	1.500.000	1.500.000	-
Cổ phiếu MBB	-	-	-	-	1	13.180	13.100	(80)
Cổ phiếu VDP	1.920	58.800.000	(*)	-	1.920	58.800.000	(*)	(58.800.000)
Cổ phiếu DAS	27.000	540.000.000	(*)	(221.400.000)	27.000	540.000.000	(*)	-
Cổ phiếu VVFC	31.000	861.400.000	(*)	(458.400.000)	31.000	861.400.000	(*)	(458.400.000)
		1.460.200.000	(679.800.000)	1.465.357.012				(519.145.972)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	6.567.684.800	6.567.684.800	7.806.684.800	7.806.684.800

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	31/12/2015				1/1/2015							
		Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:													
▪ Công ty con													
• Công ty TNHH Giám định TP Hồ Chí Minh, Vinacontrol TP. HCM	TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	59.000.000.000	-	(*)	100%	100%	100%	59.000.000.000	-	(*)
• Công ty CP Tư vấn và Thẩm định môi trường Vinacontrol	Hà Nội, Việt Nam	152.973	55,5%	51%	1.529.730.000	-	(*)	152.973	55,5%	51%	1.529.730.000	-	(*)
• Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	Hà Nội, Việt Nam	25.500	51%	51%	255.000.000	-	(*)	21.000	51%	51%	210.000.000	-	(*)
					60.784.730.000	-	(*)				60.739.730.000	-	(*)
▪ Công ty liên kết													
• Văn phòng công chứng Thăng Long	Hà Nội, Việt Nam	45%	40%	40%	500.000.000	-	(*)	45%	45%	40%	500.000.000	-	(*)
• Công ty CP Kiểm định Xây dựng IDICO Vinacontrol	Hà Nội, Việt Nam	600.000	30%	30%	1.500.000.000	-	(*)	600.000	30%	30%	1.500.000.000	-	(*)
• Công ty CP Đầu giá và Thương mại Thăng Long	Hà Nội, Việt Nam	-	-	-	-	-	-	30.000	30%	30%	300.000.000	-	(*)
• Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol (**)	Hà Nội, Việt Nam	105.000	35%	35%	1.050.000.000	-	(*)	-	-	-	-	-	-
					3.050.000.000	-	(*)				2.300.000.000	-	(*)
					63.834.730.000	-	(*)				63.039.730.000	-	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(**) Ngày 1 tháng 10 năm 2015, Công ty đã chuyển đổi Công ty TNHH Thẩm định giá Vinacontrol – một đơn vị phụ thuộc, trở thành Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol và chuyển nhượng một phần cổ phần của Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol cho các cổ đông khác.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công ty con		
Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	-	726.120.766
Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	466.778.748	545.295.650
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh	1.392.559.077	9.550.421.938
Công ty liên kết		
Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol	232.053.685	-
	2.091.391.510	10.821.838.354

Khoản phải thu từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể yêu cầu thanh toán khi có nhu cầu.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.265.216.230	7.363.431.330
Tạm ứng cho nhân viên	1.246.271.035	1.804.591.362
Ký cược, ký quỹ	5.720.236.046	6.626.376.343
Phải thu khác	463.802.443	1.350.187.863
	17.695.525.754	17.144.586.898

9. Hàng tồn kho

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Nguyên vật liệu	313.476.199	185.547.590
Công cụ và dụng cụ	4.935.000	4.935.000
	318.411.199	190.482.590

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị và dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	36.502.349.155	16.381.664.929	12.578.601.395	4.001.958.333	69.464.573.812
Tăng trong năm	15.287.180.109	11.780.660.908	1.383.879.363	171.816.364	28.623.536.744
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	998.165.724	660.000.000	-	-	1.658.165.724
Thanh lý	(4.390.238.125)	(222.806.310)	(1.470.646.738)	(54.271.390)	(6.137.962.563)
Giảm do chuyển nhượng Công ty TNHH	-	-	(1.048.232.727)	(38.700.000)	(1.086.932.727)
Thẩm định giá Vinacontrol (Thuyết minh 1(d))	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	48.397.456.863	28.599.519.527	11.443.601.293	4.080.803.307	92.521.380.990
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.895.054.566	7.847.140.276	8.568.171.683	1.160.319.637	27.470.686.162
Khấu hao trong năm	1.850.652.886	2.832.072.864	995.977.901	94.543.905	5.773.247.556
Thanh lý	(702.118.204)	(222.806.310)	(1.470.646.738)	(54.271.390)	(2.449.842.642)
Giảm do chuyển nhượng Công ty TNHH	-	-	(90.170.558)	(26.268.145)	(116.438.703)
Thẩm định giá Vinacontrol (Thuyết minh 1(d))	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.043.589.248	10.456.406.830	8.003.332.288	1.174.324.007	30.677.652.373
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	26.607.294.589	8.534.524.653	4.010.429.712	2.841.638.696	41.993.887.650
Số dư cuối năm	37.353.867.615	18.143.112.697	3.440.269.005	2.906.479.300	61.843.728.617

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 9.244 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 17.289 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại 15.428 triệu VND (1/1/2015: không có) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

// *Handwritten signature*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.112.977.678	415.600.000	9.528.577.678
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	178.000.000	178.000.000
Thanh lý	-	(65.000.000)	(65.000.000)
Số dư cuối năm	9.112.977.678	528.600.000	9.641.577.678
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	72.812.070	328.062.315	400.874.385
Khấu hao trong năm	7.281.672	74.741.220	82.022.892
Thanh lý	-	(65.000.000)	(65.000.000)
Số dư cuối năm	80.093.742	337.803.535	417.897.277
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	9.040.165.608	87.537.685	9.127.703.293
Số dư cuối năm	9.032.883.936	190.796.465	9.223.680.401

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 350 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 222 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	2.073.415.948	1.679.109.353
Tăng trong năm	2.092.453.628	2.588.876.922
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.658.165.724)	(2.194.570.327)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(178.000.000)	-
Khác	(214.600.771)	-
Số dư cuối năm	2.115.103.081	2.073.415.948

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Trụ sở văn phòng Dung Quất	1.026.109.353	1.026.109.353
Công trình Nghi Sơn	944.622.728	-
Trạm gom mẫu cầu Đá Bạc	143.435.000	-
Phần mềm quản trị nhân sự	-	178.000.000
Trụ sở văn phòng Móng Cái	-	869.306.595
Khác	936.000	-
	2.115.103.081	2.073.415.948

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.461.829.740	1.956.042.865	3.417.872.605
Tăng trong năm	-	3.171.615.350	3.171.615.350
Phân bổ trong năm	(121.016.952)	(1.643.460.540)	(1.764.477.492)
Số dư cuối năm	1.340.812.788	3.484.197.675	4.825.010.463

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Xây dựng Quang Đức	-	-	1.820.027.360	1.820.027.360
Cty TNHH MTV CN Tàu thủy Cái Lân	155.216.000	155.216.000	-	-
Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol	140.357.421	140.357.421	-	-
Cộng ty TNHH Thương mại Tổng hợp và Dịch vụ Du lịch Phương Anh	169.510.000	169.510.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	908.314.583	908.314.583	1.646.861.253	1.646.861.253
	1.373.398.004	1.373.398.004	3.466.888.613	3.466.888.613

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Khấu trừ VND	Phân loại lại (*) VND	Số đã nộp trong kỳ VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.694.873.138	23.887.316.105	(7.362.238.526)	-	(15.948.711.882)	3.271.238.835
Thuế thu nhập doanh nghiệp	625.173.707	4.234.477.404	-	4.588.841.574	(8.490.703.346)	957.789.339
Thuế thu nhập cá nhân	974.847.033	3.002.137.406	-	-	(3.360.448.837)	616.535.602
	4.294.893.878	31.123.930.915	(7.362.238.526)	4.588.841.574	(27.799.864.065)	4.845.563.776

(*) Khoản phân loại lại thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN¹) là khoản dự phòng cho khoản thuế TNDN Công ty phải nộp do Công ty không được ưu đãi thuế trong hai năm 2011 và 2012 đã được Công ty ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm 2013.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Trích trước tiền thuê văn phòng	773.166.655	-
Các khoản trích trước khác	123.000.000	-
	<hr/>	
	896.166.655	-
	<hr/>	

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	15.944.144	254.836.826
Cổ tức phải trả	10.634.015	498.992.073
Trích trước thuế TNDN phải trả	-	4.419.192.979
Phải trả khác	926.205.186	901.069.548
	<hr/>	
	952.783.345	6.074.091.426
	<hr/>	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay cá nhân 1	VND	6%	2017	600.000.000	-
Vay cá nhân 2	VND	6%	2017	1.110.000.000	-
Vay ngân hàng 1	VND	7,5%	2020	14.712.280.000	-
Vay ngân hàng 2	VND	7,1%	2019	746.570.000	-
Số dư cuối năm				17.168.850.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(3.114.856.923)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				14.053.993.077	-

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 15.428 triệu VND (1/1/2015: không có) (Thuyết minh 10).

Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các tập thể và cá nhân trong và ngoài Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	17.270.635	808.837.807
Trích lập trong năm	3.614.650.501	2.362.761.837
Sử dụng trong năm	(3.342.896.282)	(3.154.329.009)
Số dư cuối năm	289.024.854	17.270.635

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	104.999.550.000	(3.954.000)	41.197.062.643	5.765.134.197	9.340.980.574	161.298.773.414
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	24.097.670.006	24.097.670.006
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.362.761.837)	(2.362.761.837)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(13.124.706.510)	(13.124.706.510)
Biến động khác	-	-	-	-	(153.525.331)	(153.525.331)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	104.999.550.000	(3.954.000)	41.197.062.643	5.765.134.197	17.797.656.902	169.755.449.742
<i>Đã phân loại lại (Thuyết minh 35)</i>	-	-	5.765.134.197	(5.765.134.197)	-	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 – đã phân loại lại	104.999.550.000	(3.954.000)	46.962.196.840	-	17.797.656.902	169.755.449.742
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	25.417.259.210	25.417.259.210
Phân bổ vào các quỹ	-	-	2.633.767.505	-	(2.633.767.505)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.614.650.501)	(3.614.650.501)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(18.899.208.000)	(18.899.208.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	104.999.550.000	(3.954.000)	49.595.964.345	-	18.067.290.106	172.658.850.451

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.499.955	104.999.550.000	10.499.955	104.999.550.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	10.499.955	104.999.550.000	10.499.955	104.999.550.000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(395)	(3.954.000)	(395)	(3.954.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	10.499.560	104.995.596.000	10.499.560	104.995.596.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22. Cổ tức

Ngày 15 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 11.550 triệu VND (ngày 22 tháng 3 năm 2014: 6.825 triệu VND). Ngày 28 tháng 8 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng khoản cổ tức bằng tiền trị giá 7.350 triệu VND (ngày 29 tháng 8 năm 2014: 6.300 triệu VND).

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	893.208.360	166.609.800
Trong vòng hai đến năm năm	58.500.000	506.534.400
Sau năm năm	321.750.000	336.375.000
	1.273.458.360	1.009.519.200
	1.273.458.360	1.009.519.200

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	109.129	2.449.963.339	479.685	10.238.876.325
EUR	242	5.925.931	253	6.236.450
		2.455.889.270		10.245.112.775
		2.455.889.270		10.245.112.775

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	13.474.469.701	12.200.883.670
	13.474.469.701	12.200.883.670
	13.474.469.701	12.200.883.670

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi	696.901.820	1.113.800.762
Cổ tức và lợi nhuận được chia	12.905.693.627	11.196.944.396
Lãi chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol	156.319.800	-
Thu nhập từ bán chứng khoán	5.157.012	1.229.774.264
Lãi chênh lệch tỷ giá	715.599.965	110.354.990
	14.479.672.224	13.650.874.412

27. Chi phí tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền vay	119.458.923	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	160.654.028	-
Chi phí tài chính khác	56.670.258	49.478.904
	336.783.209	49.478.904

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	13.977.136.969	12.172.549.526
Chi phí văn phòng phẩm	648.805.223	377.887.480
Trích lập dự phòng nợ xấu	502.630.720	2.556.741.735
Chi phí khấu hao	797.586.557	738.177.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.983.876.727	3.522.400.923
Chi phí khác	10.075.373.954	6.415.909.100
	32.985.410.150	25.783.666.354

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Thu nhập khác

	2015 VND	2014 VND
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	4.340.167.394	172.727.273
Các khoản khác	1.249.792.668	195.448.808
	<hr/> 5.589.960.062	<hr/> 368.176.081

30. Chi phí khác

	2015 VND	2014 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	3.688.119.921	-
Các khoản bị phạt	919.577.323	-
Các khoản khác	21.393.071	22.176.070
	<hr/> 4.629.090.315	<hr/> 22.176.070

31. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí kinh doanh	10.008.618.056	8.207.276.465
Chi phí nhân viên	120.539.185.444	104.521.562.820
Chi phí khấu hao	5.976.287.400	4.951.221.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.373.253.972	44.090.326.105
Chi phí khác	23.322.706.059	20.940.916.307
	<hr/> 296.219.990.931	<hr/> 272.716.283.638

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	4.234.477.404	3.695.596.455
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.604.798.245	-
	5.839.275.649	3.695.596.455
	5.839.275.649	3.695.596.455

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015	2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.256.534.859	27.793.266.461
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	6.876.437.669	6.114.518.621
Chi phí không được khấu trừ thuế	197.292.333	38.139.902
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	-	6.265.699
Thu nhập từ cổ tức không phải chịu thuế	(2.839.252.598)	(2.463.327.767)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.604.798.245	-
	5.839.275.649	3.695.596.455
	5.839.275.649	3.695.596.455

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế (2014: 22%). Thuế suất thuế thu nhập sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2015 VND	2014 VND
Công ty con		
<i>Công ty CP Tư vấn và Thẩm định môi trường Vinacontrol</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.709.115	194.814.773
<i>Công ty CP Chứng nhận Vinacontrol</i>		
Góp vốn	45.000.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	613.758.013	189.140.901
<i>Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.308.870.649	-
Phí tư vấn	14.250.682.004	10.976.736.738
Cổ tức được chia	12.512.745.634	10.871.807.326
Công ty liên quan		
<i>Văn phòng Công chứng Thăng Long</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	390.140.483	-
Cổ tức được chia	74.658.089	18.473.970
<i>Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol</i>		
Góp vốn	1.050.000.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	104.906.129	-
Cổ đông lớn		
<i>Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước</i>		
Trả cổ tức	5.670.000.000	3.937.500.000
<i>Quỹ đầu tư Barca Global Master Fund</i>		
Trả cổ tức	1.989.599.400	1.381.666.250
Thành viên Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	2.296.628.980	2.081.328.564
Thù lao	516.000.000	324.000.000

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2015 VND	2014 VND
Điều chuyển Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol		
Giảm các khoản phải thu ngắn hạn	630.304.377	-
Giảm tài sản cố định hữu hình – giá trị còn lại	970.494.024	-
Tăng đầu tư vào Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol	1.050.000.000	-
Giảm chi phí trả trước dài hạn	91.261.702	-
Giảm các khoản nợ ngắn hạn khác	2.780.887.261	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***35. Số liệu so sánh**

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

	1/1/2015 (phân loại lại) VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Đầu tư ngắn hạn	-	7.811.841.812
Đầu tư dài hạn khác	-	1.460.200.000
Chứng khoán kinh doanh	1.465.357.012	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.806.684.800	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(1.945.972)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(517.200.000)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(519.145.972)	-
Phải thu ngắn hạn khác	17.144.586.898	8.713.619.193
Tài sản ngắn hạn khác	-	8.335.364.065
Tài sản thiếu chờ xử lý	646.360	-
Tài sản dài hạn khác	-	96.250.000
Phải trả dài hạn khác	401.175.387	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	401.175.387
Quỹ dự phòng tài chính	-	5.765.134.197
Quỹ đầu tư phát triển	46.962.196.840	41.197.062.643

10 -03- 2016

Người lập:

Nguyễn Thị Minh Thu
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Lưu Ngọc Hiền
Kế toán trưởng



Mai Tiên Dũng
Tổng Giám đốc

